TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/DS-ST
Ngày 28 - 7 - 2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15- Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 203/2025/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 221/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Kim N, sinh năm 1961; địa chỉ thường trú: Số E, Khu phố C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1986; địa chỉ thường trú: Số G đường Đ, Tổ B, Khu phố C, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Kim N và bà Trần Thị Thanh T không có mối quan hệ gì. Do bà T biết bà N cho vay tiền và có người giới thiệu nên bà T đã tìm đến nhà bà N để vay tiền. Cụ thể:

Ngày 10/12/2023, bà Trần Thị Thanh T đã vay của bà Trần Kim N số tiền 160.000.000 đồng, thoả thuận thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất vay là 20%/năm.

Ngày 10/5/2024, bà Trần Thị Thanh T đã vay của Trần Kim N số tiền 210.000.000 đồng, thoả thuận thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất vay là 20%/năm.

Tổng cộng số tiền bà T đã vay của bà N 370.000.000 đồng. Khi vay tiền bà T có lập giấy mượn tiền do bà T tự viết, tự ký tên và lăn dấu tay. Chữ viết trong giấy mượn tiền ngày 10/12/2023 và ngày 10/5/2024 là do bà T tự viết. Trong giấy mượn tiền ngày 10/12/2023 và ngày 10/5/2024 bà T ghi nội dung *"Tôi có mượn dì 10 Nguyệt*", tên 10 Nguyệt là tên của bà Trần Kim N, vì bà N là con thứ 10 nên thường gọi là *10 Nguyệt*, ở nhà và ở địa phương thường gọi bà Trần Kim N là 10 Nguyệt. Vì vậy tên 10 Nguyệt là Trần Kim N. Giấy mượn tiền ngày 10/12/2023 và ngày 10/5/2024 bản chính bà N đang giữ, vì chỉ có người cho vay tiền mới có bản chính giấy mượn tiền. Bà N1 khẳng định "*10 Nguyệt*" trong Giấy mượn tiền ngày 10/12/2023 và ngày 10/5/2024 do bà T tự ghi là Trần Kim N. Ở phần cuối của Giấy mượn tiền ngày 10/5/2024 có sửa ngày *"10"* là do bà T tự ghi và tự sửa ngày, thực chất ngày mượn tiền đúng là ngày 10/5/2024.

Khi vay tiền bà T đã giao cho bà Trần Kim N 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 478095 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02668 do UBND thành phố T cấp ngày 13/7/2012 cho bà Trần Thị Thanh T. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện nay bà N vẫn đang cất giữ. Điều này chứng minh bà T có vay tiền của bà N.

Quá trình vay tiền bà T đã trả cho bà N số tiền 70.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi suất 20%/năm đến ngày 10/8/2024 thì bà T không trả gốc và lãi suất nữa. Khi bà T trả tiền gốc, lãi thì bà T trả bằng tiền mặt, giữa bà N và bà T không lập biên bản giao nhận việc trả tiền gốc lãi.

Nay bà Trần Kim N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc là Trần Thị Thanh T phải trả cho bà Trần Kim N số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi suất là 20%/năm (theo thoả thuận) tính từ ngày 10/9/2024 tạm tính đến ngày 10/01/2025 tương đương số tiền lãi là 24.900.000 đồng.

Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 478095 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02668 do UBND thành phố T cấp ngày 13/7/2012 cho bà Trần Thị Thanh T, bà N sẽ trả lại cho bà T sau khi bà T trả hết cho bà N số tiền nợ nêu trên.

Nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Giấy mượn tiền ngày 10/12/2023 và ngày 10/5/2024, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Bị đơn bà Trần Thị Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt.

Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn bà Trần Thị Thanh T vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách đương sự theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ đầy đủ, đúng trình tự theo quy định. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 48, 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 23 tháng 01 năm 2025, bà Trần Kim N có đơn khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Thanh T phải trả số tiền vay theo Giấy mượn tiền nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà Trần Kim N khởi kiện về việc tranh chấp chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Trần Thị Thanh T, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn bà Trần Thị Thanh T đang cư trú tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (nay là Toà án nhân dân khu vực 15 -Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Về số tiền các bên tranh chấp:

Tại Giấy mượn tiền ngày 10/12/2023 thể hiện nội dung: "*Tôi tên Trần Thị Thanh T…tôi có mượn dì 10 Nguyệt 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng). Thời gian một tháng. Lãi suất 20%/năm*".

Tại Giấy mượn tiền ngày 10/5/2024 thể hiện nội dung: "*Tôi tên Trần Thị Thanh T…tôi có mượn dì 10 Nguyệt 210.000.000 đồng (hai trăm mốt triệu đồng)*"…*Thời gian một tháng. Lãi suất 20%/năm*" (Bút lục 09).

Tổng cộng số tiền vay là 370.000.000 đồng.

Tại thời điểm thực hiện giao dịch vay tiền các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung cho vay mượn tiền không vi phạm điều cấm của pháp luật. Do đó, phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Khi vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất, có thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng đến hạn trả nợ bà T không trả hết khoản tiền vay như thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà N có đơn khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã nhiều lần triệu tập bà Trần Thị Thanh T để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt nên được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà Trần Thị Thanh T đã trả cho bà Trần Kim N toàn bộ số tiền đã vay 370.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 10/12/2023 và 10/5/2024. Tuy nhiên, bà Trần Kim N thừa nhận quá trình vay tiền bà T đã trả cho bà N số tiền gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi suất 20%/năm đến ngày 10/8/2024. Số tiền gốc còn nợ là 300.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 10/8/2024 đến nay chưa trả. Do đó, bà Trần Kim N yêu cầu bà Trần Thị Thanh T phải trả số tiền vay còn nợ là 300.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2]. Về lãi suất: Tại các Giấy mượn tiền ngày 10/12/2023 và ngày 10/5/204 các bên có thỏa thận lãi suất vay 20%/năm. Bà T đã trả lãi cho bà N đến ngày 10/8/2024, từ ngày 10/8/2024 đến nay bà T chưa trả. Vì vậy, bà N yêu cầu bà Trần Thị Thanh T phải trả lãi suất tính từ ngày 10/9/2024 đến ngày Toà án đưa vụ án xét xử theo mức lãi suất vay 20%/năm đối với số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng chưa trả là phù hợp với quy định tại Điều 468, 470 của Bộ luật Dân sự 2015 nên được chấp nhận.

Cụ thể: Bà Trần Thị Thanh T phải trả lãi suất tính từ ngày 10/9/2024 đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử ngày 28/7/2025 là 11 tháng 18 ngày theo mức lãi suất là 20%/năm, tương tương lãi suất 1.66%/tháng đối với số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng x 1.66%/tháng x 11 tháng 18 ngày = 57.768.000 đồng.

Tổng cộng bà Trần Thị Thanh T phải trả cho bà Trần Kim N số tiền 357.768.000 đồng, trong đó nợ gốc: 300.000.000 đồng; nợ lãi: 57.768.000 đồng.

[2.3]. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tại các Giấy mượn tiền ngày 10/12/2023 và ngày 10/5/204 thể hiện nội dung "*Làm tin tôi có để lại sổ nhà đất tôi đứng tên". "Làm tin tôi có gửi giấy nhà đất do bà T đứng tên"*. Bà N1 cũng thừa nhận khi vay tiền bà T có giao cho bà N1 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 478095 vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02668 do UBND thành phố T cấp ngày 13/7/2012 cho bà Trần Thị Thanh T. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện nay bà N1 vẫn đang cất giữ. Vì vậy, bà N1 có trách nhiệm trả lại cho bà T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim N đối với bị đơn bà Trần Thị Thanh T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí đối với số tiền nguyên đơn được chấp nhận, tương đương án phí 17.888.400 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim N đối với bị đơn bà Trần Thị Thanh T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Trần Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim N số tiền nợ tính đến ngày 28/7/2025 là 357.768.000 đồng (ba trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng), trong đó nợ gốc: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); nợ lãi: 57.768.000 đồng (năm mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Bà Trần Thị Thanh T còn phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Kim N tiền lãi phát sinh kể từ ngày 29/7/2025 trở đi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Giấy mượn tiền ngày 10/12/2023 và ngày 10/5/2024 cho đến khi trả hết nợ.

2. Bà Trần Kim N có trách nhiệm trả lại cho bà Trần Thị Thanh T 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 478095, vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02668 do UBND thành phố T cấp ngày 13/7/2012 cho bà Trần Thị Thanh T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Thanh T phải chịu số tiền 17.888.400 đồng (mười bảy triệu tám trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

4. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Nga